

Số: /QĐ-BCĐ

Bắc Giang, ngày 17 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO ISO TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 02/11/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về xây dựng, chuyển đổi Hệ thống quản lý chất lượng lên phiên bản Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của các sở, ngành, cơ quan; xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Tổ trưởng tổ thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận Hệ thống quản lý chất lượng của UBND xã Trường Sơn, huyện Lục Nam (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*) phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

Điều 2. UBND xã Trường Sơn có trách nhiệm: công bố áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9001:2015; duy trì, cải tiến thường xuyên Hệ thống quản lý chất lượng; công bố lại khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.

Điều 3. UBND xã Trường Sơn, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TĐC.

Bản điện tử:

- Các thành viên BCĐ ISO tỉnh;
- UBND xã Trường Sơn;
- UBND huyện Lục Nam;
- Lãnh đạo Sở;
- TĐC, TTƯĐ.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

GIÁM ĐỐC SỞ KH&CN
Nguyễn Đức Kiên

Phụ lục
DANH MỤC TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015 CỦA UBND XÃ TRƯỜNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BCĐ ngày 17/12/2019 của Ban chỉ đạo ISO tỉnh)

ST T	<i>Tên tài liệu</i>	Mã hiệu	Ghi chú
I. Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng			
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	BMT	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	
7.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT-04	
II. Các quy trình giải quyết TTHC			
1. Văn hóa thông tin			
8.	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	QT-01/VH	
9.	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	QT-02/VH	
10.	Thông báo tổ chức lễ hội	QT-03/VH	
11.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn ngân sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản	QT-04/VH	
12.	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT-05/VH	
2. Giáo dục đào tạo			
13.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT-01/GD	
14.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT-02/GD	

15.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	QT-03/GD	
16.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT-04/GD	
17.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT-05/GD	
3. Nội Vụ			
<u>3.1. Thi đua khen thưởng</u>			
18.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT-01/TĐKT	
19.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT-02/TĐKT	
20.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	QT-03/TĐKT	
21.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	QT-04/TĐKT	
22.	Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT-05/TĐKT	
<u>3.2. Tôn giáo</u>			
23.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn 01 xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT-01/TG	
24.	Thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-02/TG	
25.	Thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT-03/TG	
26.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT-04/TG	
27.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-05/TG	
28.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-06/TG	
29.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-07/TG	

30.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-08/TG	
31.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT-09/TG	
32.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT-10/TG	
4. Tài nguyên môi trường			
33.	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT-01/TNMT	
34.	Thủ tục xác nhận, chứng thực các giấy tờ liên quan lĩnh vực đất đai	QT-02/TNMT	
5. Nông nghiệp và phát triển nông thôn			
<u>5.1. Thủy lợi</u>			
35.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT-01/TL	
<u>5.2. Nông nghiệp</u>			
36.	Cấp sổ đăng ký chăn nuôi vịt chạy đồng	QT-01/NN	
<u>5.3. Nông nghiệp và phát triển nông thôn</u>			
37.	Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản	QT-01/NNPTNT	
38.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND xã	QT-02/NNPTNT	
39.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND xã	QT-03/NNPTNT	
6. Tư pháp			
<u>6.1. Chứng thực</u>			
40.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-01/CT	

41.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-02/CT	
42.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT-03/CT	
43.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-04/CT	
44.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-05/CT	
45.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-06/CT	
46.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	QT-07/CT	
47.	Chứng thực di chúc	QT-08/CT	
48.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT-09/CT	
49.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-10/CT	
50.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-11/CT	

6.2. Hộ tịch

51.	Đăng ký khai sinh	QT-01/HT	
52.	Đăng ký kết hôn	QT-02/HT	
53.	Đăng ký giám hộ	QT-03/HT	
54.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT-04/HT	
55.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT-05/HT	
56.	Thay đổi, cải chính hộ tịch	QT-06/HT	
57.	Đăng ký bổ sung hộ tịch	QT-07/HT	
58.	Đăng ký khai tử	QT-08/HT	
59.	Đăng ký lại khai sinh	QT-09/HT	

60.	Đăng ký lại kết hôn	QT-10/HT	
61.	Đăng ký lại khai tử	QT-11/HT	
62.	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	QT-12/HT	
63.	Đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi	QT-13/HT	
64.	Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ	QT-14/HT	
65.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-15/HT	
66.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT-16/HT	
67.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT-17/HT	
<u>6.3. Liên thông</u>			
68.	Đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi	QT-01/LT	
69.	Đăng ký khai sinh - cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi	QT-02/LT	
<u>6.4. Con nuôi</u>			
70.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT-01/CN	
71.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT-02/CN	
72.	Đăng ký nuôi con nuôi thực tế	QT-03/CN	
<u>6.5. Phổ biến giáo dục pháp luật</u>			
73.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT-01/GDPL	
74.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT-02/GDPL	
<u>6.6. Bồi thường nhà nước</u>			
75.	Giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính	QT-01/BTNN	
76.	Trả lại tài sản	QT-02/BTNN	
77.	Chi trả tiền bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính	QT-03/BTNN	

7. Lao động – Thương binh & Xã hội			
<i>7.1. Người có công</i>			
78.	Cấp lại giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ, giấy chứng nhận bệnh binh, giấy chứng nhận thương binh	QT-01/NCC	
79.	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-02/NCC	
80.	Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	QT-03/NCC	
<i>7.2. Tê nạn xã hội</i>			
81.	Quyết định cho người nghiện ma túy được cai nghiện tại gia đình, cộng đồng	QT-01/TNXH	
82.	Miễn, giảm kinh phí đóng góp của người cai nghiện tại gia đình, cộng đồng	QT-02/TNXH	
83.	Hỗ trợ một lần kinh phí học nghề cho người sau cai nghiện	QT-03/TNXH	
84.	Hỗ trợ kinh phí tìm việc làm đối với người sau cai nghiện ma túy	QT-04/TNXH	
85.	Xác nhận đơn đề nghị xét miễn, giảm kinh phí đóng góp của người đang chấp hành quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm	QT-05/TNXH	
<i>7.3. Bảo trợ xã hội</i>			
86.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật, cấp lại Giấy xác nhận mức độ khuyết tật trong trường hợp thay đổi dạng tật hoặc mức độ khuyết tật	QT-01/BTXH	
87.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận mức độ khuyết tật trong trường hợp bị hư hỏng, bị mất	QT-02/BTXH	
88.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	QT-03/BTXH	
89.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	QT-04/BTXH	
90.	Xác nhận đơn đề nghị cho vay vốn và hỗ trợ người lao động đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài	QT-05/BTXH	

91.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT-06/BTXH	
92.	Hỗ trợ chi phí mai táng hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác	QT-07/BTXH	
93.	Hỗ trợ người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	QT-08/BTXH	

8. Giao thông vận tải

8.1. Đường bộ

94.	Cấp thẻ hành nghề vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe cơ giới hai bánh, ba bánh và các loại xe tương tự khác	QT-01/ĐB	
95.	Cấp đổi thẻ hành nghề vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe cơ giới hai bánh, ba bánh và các loại xe tương tự khác	QT-02/ĐB	
96.	Cấp lại thẻ hành nghề vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe cơ giới hai bánh, ba bánh và các loại xe tương tự khác	QT-03/ĐB	
97.	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu và biển quảng cáo trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường xã	QT-04/ĐB	
98.	Chấp thuận sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường không vì mục đích giao thông (thuộc thẩm quyền của UBND xã)	QT-05/ĐB	

III. Các quy trình nội bộ

99.	Xin nghỉ phép của cán bộ, công chức, người lao động	QT-01/NB	
100.	Khắc phục sự cố công nghệ thông tin	QT-02/NB	
101.	Thực hiện thanh quyết toán tại cơ quan UBND xã	QT-03/NB	
102.	Tổ chức cuộc họp, hội nghị của UBND xã	QT-04/NB	
103.	Quản lý văn bản đi đến	QT-05.NB	

104.	Hợp xem xét của lãnh đạo về Hệ thống quản lý chất lượng	QT-06.NB	
IV. Quy trình liên thông			
I. Lĩnh vực nội vụ			
105.	Giải quyết chế độ trợ cấp đối với Thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ	QT-01/NV-LT	
II. Lĩnh vực lao động thương binh và xã hội			
1. Bảo trợ xã hội			
106.	Trợ cấp xã hội hàng tháng đối với Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	QT-01/BTXH-LT	
107.	Trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người từ 16 tuổi đến 22 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất	QT-02/BTXH-LT	
108.	Trợ cấp xã hội hàng tháng đối với trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.	QT-03/BTXH-LT	
109.	Trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con	QT-04/BTXH-LT	
110.	Trợ cấp xã hội hàng tháng đối với Người cao tuổi	QT-05/BTXH-LT	
111.	Trợ cấp xã hội hàng tháng đối với Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật	QT-06/BTXH-LT	
112.	Thủ tục điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng không còn đủ điều kiện hưởng hoặc thay đổi điều kiện hưởng	QT-07/BTXH-LT	
113.	Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-08/BTXH-LT	

114.	Thôi chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng tại nơi cư trú cũ khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-09/BTXH-LT	
115.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-10/BTXH-LT	
116.	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	QT-11/BTXH-LT	
117.	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất	QT-12/BTXH-LT	
118.	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.	QT-13/BTXH-LT	
119.	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với con của người đơn thân nghèo đang nuôi con	QT-14/BTXH-LT	
120.	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với người cao tuổi	QT-15/BTXH-LT	
121.	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật	QT-16/BTXH-LT	
122.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối với trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	QT-17/BTXH-LT	
123.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng	QT-18/BTXH-LT	
124.	Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT-19/BTXH-LT	

125.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng: Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	QT-20/BTXH-LT	
126.	Hỗ trợ khẩn cấp trẻ em khi cha mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác	QT-21/BTXH-LT	
2. Người có công			
127.	Giải quyết trợ cấp mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	QT-01/NCC-LT	
128.	Hưởng chế độ BHYT đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	QT-02/NCC-LT	
129.	Trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sỹ	QT-03/NCC-LT	
130.	Trợ cấp thờ cúng liệt sỹ.	QT-04/NCC-LT	
131.	Hưởng phụ cấp hàng tháng và trợ cấp người phục vụ Bà mẹ Việt nam anh hùng	QT-05/NCC-LT	
132.	Hưởng trợ cấp một lần đối với thân nhân hoặc người thờ cúng Bà mẹ Việt nam anh hùng.	QT-06/NCC-LT	
133.	Hưởng trợ cấp hàng tháng đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (AHLLVTND), Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến (AHLĐTTKKC).	QT-07/NCC-LT	
134.	Hưởng trợ cấp một lần đối với thân nhân hoặc người thờ cúng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (AHLLVTND), Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến (AHLĐTTKKC).	QT-08/NCC-LT	
135.	Xác nhận và hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.	QT-09/NCC-LT	

136.	Xác nhận và hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-10/NCC-LT	
137.	Hưởng trợ cấp hàng tháng đối với người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày chưa được hưởng trợ cấp một lần.	QT-11/NCC-LT	
138.	Hưởng trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày.	QT-12/NCC-LT	
139.	Hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng của người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày đã được hưởng trợ cấp một lần.	QT-13/NCC-LT	
140.	Hưởng trợ cấp một lần đối với người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế.	QT-14/NCC-LT	
141.	Hưởng trợ cấp ưu đãi (hàng tháng hoặc một lần) đối với người có công giúp đỡ cách mạng.	QT-15/NCC-LT	
142.	Trợ cấp mai táng phí và trợ cấp một lần đối với thân nhân người có công với cách mạng hưởng trợ cấp hàng tháng đã từ trần	QT-16/NCC-LT	
143.	Mua BHYT cho người có công với cách mạng và thân nhân đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người có công với cách mạng thuộc diện hưởng trợ cấp một lần; thân nhân không thuộc diện hưởng trợ cấp hàng tháng của: Liệt sỹ, AHLTVTND, AHLĐTTKC, TB, BB, người HĐKC bị nhiễm CĐHH suy giảm khả năng lao động 61% trở lên; người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, TB, BB, người HĐKC bị nhiễm CĐHH suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	QT-17/NCC-LT	
144.	Đổi hoặc cấp lại bằng “Tổ quốc ghi công”	QT-18/NCC-LT	
145.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng khi người có công từ trần gồm: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; Người hoạt động cách mạng từ 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19/8/1945; Thân nhân liệt sỹ; Thân nhân của thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm CĐHH suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.	QT-19/NCC-LT	

146.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết.	QT-20/NCC-LT	
147.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sỹ	QT-21/NCC-LT	
148.	Hưởng chế độ bảo hiểm y tế đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 8/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ	QT-22/NCC-LT	
149.	Hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ	QT-23/NCC-LT	
150.	Hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ	QT-24/NCC-LT	
151.	Hưởng chế độ trợ cấp Mai táng phí đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ	QT-25/NCC-LT	
152.	Hưởng chế độ BHYT đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011	QT-26/NCC-LT	
153.	Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ.	QT-27/NCC-LT	
154.	Xác nhận liệt sỹ đối với người hy sinh không thuộc lực lượng quân đội, công an.	QT-28/NCC-LT	

155.	Xác nhận đối với người bị thương không thuộc lực lượng quân đội, công an.	QT-29/NCC-LT	
156.	Giải quyết mai táng phí đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 8/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ.	QT-30/NCC-LT	
157.	Hưởng mai táng phí đối với cựu chiến binh theo Nghị định 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ.	QT-31/NCC-LT	
158.	Hưởng chế độ BHYT đối với cựu chiến binh theo Nghị định 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ.	QT-32/NCC-LT	
159.	Hưởng chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.	QT-33/NCC-LT	
160.	Hưởng chế độ BHYT đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.	QT-34/NCC-LT	
161.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	QT-35/NCC-LT	
162.	Trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp bạn Lào, Campuchia	QT-36/NCC-LT	
163.	Thủ tục Xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT-37/NCC-LT	
3. Phòng chống tệ nạn xã hội			
164.	Đề nghị hoãn chấp hành quyết định đưa vào Trung tâm chữa bệnh- Giáo dục- Lao động xã hội	QT-01/PCTNXH-LT	
165.	Đề nghị miễn chấp hành quyết định đưa vào Trung tâm chữa bệnh- Giáo dục- Lao động xã hội	QT-02/PCTNXH-LT	
166.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT-03/PCTNXH-LT	

III. Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn			
167.	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại	QT-01/NN-LT	
168.	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại	QT-02/NN-LT	
IV. Lĩnh vực dân tộc			
169.	Bình chọn, xét công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT-01/DT-LT	
170.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT-01/DT-LT	